

NAV CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT - NAVIFICO

PHƯỜNG PHƯỚC LONG B , Q9 ,TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 4 NĂM 2012

I . BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT : vnd

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ 30.09.2012	Số dư cuối kỳ 31.12.2012
I.	A. Tài sản ngắn hạn	133,311,605,286	137,895,000,394
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,686,518,201	5,376,595,900
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu	44,694,778,057	48,228,285,152
4	Hàng tồn kho	83,524,487,071	81,644,306,898
5	Tài sản lưu động khác	2,405,821,957	2,645,812,444
II	Tài sản dài hạn	41,584,503,993	47,066,331,914
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	30,086,403,993	35,568,231,914
	- Tài sản cố định hữu hình	14,816,217,848	14,325,765,011
	-Tài sản cố định thuê tài chính		
	-Tài sản cố định vô hình	13,999,303,538	13,774,278,800
	- Chi phí XDCB dở dang	1,270,882,607	7,468,188,103
3	Bất động sản đầu tư	-	0
4	Đầu tư vào Công ty liên kết	11,498,100,000	11,498,100,000
5	Đầu tư dài hạn khác	-	0
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	174,896,109,279	184,961,332,308
IV	Nợ phải trả	70,233,870,731	90,006,137,423
1	Nợ ngắn hạn	68,641,581,625	86,942,982,869
2	Nợ dài hạn		
3	Nợ khác	1,592,289,106	3,063,154,554
V	Vốn chủ sở hữu	104,662,238,548	94,955,194,885
1	Vốn chủ sở hữu	104,662,238,548	94,955,194,885
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		

	- Cổ phiếu quỹ	(190,000)	(190,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá	-	416,272,323
	- Các quỹ	10,051,989,370	10,618,593,329
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14,610,439,178	3,920,519,233
2	Nguồn vốn kinh phí và các quỹ khác	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	174,896,109,279	184,961,332,308

II . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT : vnd

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,676,510,276	171,720,539,451
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,676,510,276	171,720,539,451
4	Giá vốn hàng bán	37,895,628,427	145,348,397,374
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,780,881,849	26,372,142,077
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,431,417,054	3,249,482,067
7	Chi phí hoạt động tài chính	1,167,782,393	3,953,791,101
8	Chi phí bán hàng	1,645,716,560	8,479,698,522
9	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	4,424,386,756	11,790,522,698
10	Lợi tức thuần từ HĐ KD	(4,025,586,806)	5,397,611,823
11	Thu nhập khác	2,316,000	1,327,206,459
12	Chi phí khác	2	89,946,832
13	Lợi nhuận khác	2,315,998	1,237,259,627
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	(4,023,270,808)	6,634,871,450
15	Thuế thu nhập DN phải nộp	(1,350,760,702)	968,831,863
16	Lợi nhuận sau thuế	(2,672,510,106)	5,666,039,588
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mỹ Thạnh

Thái Thanh Thủy



Trần Thị Mỹ Thạnh

Thái Thanh Thủy

Lê Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	39,676,510,276	46,619,368,178	171,720,539,451	182,889,741,344
2- Các khoản giảm trừ	03			0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	39,676,510,276	46,619,368,178	171,720,539,451	182,889,741,344
4- Giá vốn hàng bán	11	37,895,628,427	36,834,169,550	145,348,397,374	143,895,811,775
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1,780,881,849	9,785,198,628	26,372,142,077	38,993,929,569
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,431,417,054	229,295,300	3,249,482,067	1,546,567,770
7- Chi phí hoạt động tài chính	22	1,167,782,393	1,015,530,933	3,953,791,101	4,154,913,067
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	1,148,279,010	667,229,805	3,741,250,301	2,464,635,929
8- Chi phí bán hàng	24	1,645,716,560	2,299,964,075	8,479,698,522	10,623,703,500
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,424,386,756	3,222,189,130	11,790,522,698	9,763,699,935
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(4,025,586,806)	3,476,809,790	5,397,611,823	15,998,180,837
11- Thu nhập khác	31	2,316,000	302,208,603	1,327,206,459	1,052,738,039
12- Chi phí khác	32	2	291,304,605	89,946,832	1,096,346,911
13- Lợi nhuận khác	40	2,315,998	10,903,998	1,237,259,627	(43,608,872)
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(4,023,270,808)	3,487,713,788	6,634,871,450	15,954,571,965
16- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(1,350,760,702)	881,928,446	968,831,863	3,988,642,991
17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-
18- Lợi nhuận sau thuế	60	(2,672,510,106)	2,605,785,342	5,666,039,588	11,965,928,974

Ghi chú:

Lợi nhuận trước thuế thực tế trong Quý 4.2012:

(1) 1,056,346,246

Ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng trong năm làm giảm lợi nhuận quý 04.2012:

(2) 5,079,617,054

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo Q4.2012:

(1)-(2) (4,023,270,808)

Lập biểu



Trần Thị Mỹ Thanh

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Lê Hữu Thuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	125,419,359,740	137,895,000,394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	13,093,752,421	5,376,595,900
1- Tiền	111	593,752,421	1,176,595,900
2- Các khoản tương đương tiền	112	12,500,000,000	4,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu	130	40,467,547,219	48,228,285,152
1- Phải thu của khách hàng	131	27,679,322,505	37,344,518,277
2- Trả trước cho người bán	132	11,905,266,146	12,148,351,421
3. Phải thu nội bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5- Các khoản phải thu khác	135	1,988,906,516	1,668,022,158
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	138	(1,105,947,948)	(2,932,606,704)
IV. Hàng tồn kho	140	70,436,580,887	81,644,306,898
1- Hàng tồn kho	141	70,968,358,382	83,842,101,952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(531,777,495)	(2,197,795,054)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,421,479,213	2,645,812,444
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	521,777,727	1,033,615,333
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152	432,016,619	1,101,474,313
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-
4- Tài sản ngắn hạn khác	158	467,684,867	510,722,798
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	44,133,127,307	47,066,331,914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	32,635,027,307	35,568,231,914
1- Tài sản cố định hữu hình	221	16,760,234,454	14,325,765,011
- Nguyên giá	222	47,741,412,731	47,741,412,731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(30,981,178,277)	(33,415,647,720)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3- Tài sản cố định vô hình	227	14,561,209,962	13,774,278,800
- Nguyên giá	228	14,674,377,750	14,674,377,750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(113,167,788)	(900,098,950)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1,313,582,891	7,468,188,103
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11,498,100,000	11,498,100,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11,498,100,000	11,498,100,000
3- Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	169,552,487,047	184,961,332,308

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	72,538,065,491	90,006,137,423
I. Nợ ngắn hạn	310	71,604,641,383	88,816,070,255
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	26,693,755,241	56,176,719,799
2- Phải trả cho người bán	312	16,820,829,109	11,480,067,471
3- Người mua trả tiền trước	313	8,553,264,328	6,884,582,344
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,093,135,266	1,183,529,888
5- Phải trả công nhân viên	315	3,590,225,513	2,279,029,916
6- Chi phí phải trả	316	493,117,656	1,873,087,386
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12,044,808,012	8,855,807,268
10- Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn	320	-	
11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	315,506,258	83,246,183
II. Nợ dài hạn	330	933,424,108	1,190,067,168
6- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	31,153,202	137,610,149
7- Doanh thu chưa thực hiện	338	902,270,906	1,052,457,019
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	97,014,421,556	94,955,194,885
I. Nguồn vốn quỹ	410	97,014,421,556	94,955,194,885
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
3- Cổ phiếu ngân quỹ	413	(190,000)	(190,000)
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	568,731,178	416,272,323
7- Quỹ đầu tư phát triển	417	7,755,493,629	8,208,776,796
8- Quỹ dự phòng tài chính	418	2,296,495,741	2,409,816,533
9- Lợi nhuận chưa phân phối	420	6,393,891,008	3,920,519,233
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	169,552,487,047	184,961,332,308

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
5. Ngoại tệ các loại	9,864.00	7,647.00

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Trần Thị Mỹ Thạnh

Thái Thanh Thủy

Lê Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	12 tháng năm 2012	12 tháng năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1- Lợi nhuận trước thuế:	01	6,634,871,450	15,954,571,965
2- Điều chỉnh cho các khoản:		7,252,711,300	5,394,511,551
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,221,400,605	2,693,299,023
- Các khoản dự phòng	03	3,539,542,461	893,940,174
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,249,482,067)	(657,363,575)
- Chi phí lãi vay	06	3,741,250,301	2,464,635,929
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	13,887,582,750	21,349,083,516
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(10,305,177,195)	11,316,169,540
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(12,864,133,570)	(27,513,396,235)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(6,970,893,558)	9,548,846,243
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(415,778,171)	132,354,690
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,741,250,301)	(2,464,635,929)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,485,378,712)	(3,693,810,501)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,564,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(464,006,659)	(1,045,451,313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24,359,035,416)	7,634,724,011
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư	21	(4,934,232,072)	(1,776,152,028)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		136,363,636
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		156,351,000
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,738,065,441	725,533,272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,196,166,631)	(757,904,120)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	146,261,926,461	112,766,931,616
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(116,827,838,193)	(103,657,069,315)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,597,924,000)	(12,019,976,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19,836,164,268	(2,910,113,699)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7,719,037,779)	3,966,706,192
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	13,093,752,421	9,098,883,541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,881,258	28,162,688
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5,376,595,900	13,093,752,421

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Trần Thị Mỹ Hạnh


Thái Thanh Châu




Lê Hữu Chuẩn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001382: 30.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 38%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: k**6. Tổng số nhân viên đến 31/12/2012**

Tổng số nhân viên của Công ty là : 474 người.

Trong đó nhân viên quản lý 28 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 25 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 3 - 6 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ là chi phí gia công làm hàng xuất khẩu, chi phí điện, chi phí các công trình xây dựng...

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ dẫn đến sự khác biệt nếu áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2.

13. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực đại lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	31/12/2012	01/01/2012
Tiền		1,176,595,900	593,752,421
Tiền mặt		529,984,293	198,698,476
Tiền gửi ngân hàng		646,611,607	395,053,945
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>		<i>512,780,044</i>	<i>189,588,016</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>7,647.00 USD</i>	<i>133,831,563</i>	<i>205,465,929</i>
Các khoản tương đương tiền		4,200,000,000	12,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn		4,200,000,000	12,500,000,000
Cộng		5,376,595,900	13,093,752,421
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2012	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng		37,344,518,277	27,679,322,505
Khách hàng trong nước		28,153,030,025	23,863,532,305
Khách hàng nước ngoài	<i>441,304.41 USD</i>	9,191,488,252	3,815,790,200
Trả trước cho người bán		12,148,351,421	11,905,266,146
Nhà cung cấp trong nước		12,148,351,421	11,905,266,146
Nhà cung cấp nước ngoài		-	-
Các khoản phải thu khác		1,668,022,158	1,988,906,516
Cục Hải Quan TP. HCM - thuế nhập khẩu tạm nộp		707,365,686	593,033,669
Tiền cho vay mua nhà		451,586,768	811,586,768
Thuế TNCN		29,928,945	10,431,642
Thù lao HĐQT			-
Phải thu khác		479,140,759	573,854,437
Cộng		51,160,891,856	41,573,495,167

(-) Dự phòng phải thu khó đòi	(2,932,606,704)	(1,105,947,948)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	48,228,285,152	40,467,547,219

3. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	31,878,869,927	21,719,047,554
Công cụ, dụng cụ	96,930,645	53,897,490
Chi phí SX, KD dở dang	19,107,463,641	17,020,526,101
Thành phẩm	32,525,756,924	32,136,768,577
Hàng hoá	20,051,630	17,474,454
Hàng gửi đi bán	213,029,185	20,644,206
Cộng giá gốc hàng tồn kho	83,842,101,952	70,968,358,382
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,197,795,054)	(531,777,495)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	81,644,306,898	70,436,580,887

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	510,722,798	467,684,867
Cộng	510,722,798	467,684,867

5. Tài sản cố định hữu hình:

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13,774,278,800	900,098,950	14,674,377,750
Mua trong năm			-
Số dư cuối kỳ	13,774,278,800	900,098,950	14,674,377,750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	113,167,788	113,167,788
Khấu hao trong năm	-	786,931,162	786,931,162
Số dư cuối kỳ	-	900,098,950	900,098,950
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13,774,278,800	786,931,162	14,561,209,962
Số dư cuối kỳ	13,774,278,800	-	13,774,278,800

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Khu kỹ nghệ gỗ	481,566,576	963,133,152
Dự án tổ hợp nhà máy FC Bình Thuận	100,000,000	-
Chi phí khác: Sửa chữa tường rào, Hồ xử lý nước thải...		142,700,284
Dàn xeo SX tấm xi măng sợi và các thiết bị phụ trợ	6,678,872,072	

CP Tư vấn QH tỷ lệ 1/500 DA khu phức hợp TM căn hộ	207,749,455	207,749,455
Cộng	7,468,188,103	1,313,582,891

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

9. Nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	56,176,719,799	26,693,755,241
Cộng	56,176,719,799	26,693,755,241
Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay bằng Đồng Việt Nam	39,129,834,919	15,495,476,901
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14 (*)	38,608,314,320	15,044,158,687
Vay cá nhân (Cán bộ Công nhân viên)	521,520,599	451,318,214
Vay bằng Ngoại tệ - USD	17,046,884,880	11,198,278,340
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN14 (*)	818,460.00 USD	17,046,884,880
Tổng cộng	56,176,719,799	26,693,755,241

Ghi chú:

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 14, theo HĐTD số 11.010020A/HĐTDTM tháng 07/2011; Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư... và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 14%/năm (VNĐ), 6%/năm (USD) và biên độ. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa là 6 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc.

10. Phải trả cho người bán	31/12/2012	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước		5,557,091,156	5,349,917,873
Nhà cung cấp nước ngoài	285,211.05 USD	5,922,976,315	11,470,911,236
Cộng		11,480,067,471	16,820,829,109
11. Người mua trả tiền trước	31/12/2012	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước		6,587,193,315	8,337,504,159
Khách hàng nước ngoài	14,278.32 USD	297,389,029	215,760,169
Cộng		6,884,582,344	8,553,264,328
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2012	01/01/2012
Thuế GTGT đầu ra phải nộp			-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		622,232,053	-
Thuế xuất nhập khẩu		307,831,868	303,383,705
Thuế thu nhập doanh nghiệp		109,392,409	2,625,939,259

Thuế tài nguyên		720,000	
Thuế thu nhập cá nhân	144,073,558	163,092,302	
Cộng	1,183,529,888	3,093,135,266	
13. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012	
Chi phí mua vật tư, nguyên liệu	1,619,237,919	199,714,599	
Tiền điện phải trả	53,043,906	52,666,669	
Chi phí gia công vecneer gỗ	37,697,141	119,529,106	
Trích CP các công trình xây dựng			
Trích trước lương hiệu quả KD	23,809,000		
Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bề Tole	109,665,000	121,207,282	
Chi phí dịch vụ xuất khẩu	29,634,420		
Cộng	1,873,087,386	493,117,656	
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012	
Kinh phí công đoàn	687,317,661	556,119,368	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		595,054,201	
Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn	1,080,000,000	1,920,000,000	
Ban đổi mới Doanh nghiệp	388,800,000	388,800,000	
Thù lao HĐQT-BKS	86,485,259	406,970,385	
Cổ tức phải trả	6,122,034,000	7,679,976,000	
Phải trả, phải nộp khác	491,170,348	497,888,058	
Cộng	8,855,807,268	12,044,808,012	
15. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	20%	16,000,000,000	16,000,000,000
Vốn góp của các Cổ đông khác	80%	64,000,000,000	64,000,000,000
Cổ phiếu quỹ		(190,000)	(190,000)
Cộng		79,999,810,000	79,999,810,000
(*) Số lượng cổ phiếu quỹ		20	20
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/12/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		79,999,810,000	79,999,810,000
Vốn góp đầu năm		79,999,810,000	79,999,810,000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		79,998,810,000	79,999,810,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d. Cổ tức		Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	9%	12%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
Cổ phiếu phổ thông	20	20
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,999,980	7,999,980
Cổ phiếu phổ thông	7,999,980	7,999,980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	8,208,776,796	7,755,493,629
Quỹ dự phòng tài chính	2,409,816,533	2,296,495,741
Cộng	10,618,593,329	10,051,989,370

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,676,510,276	46,619,368,178
Doanh thu khác		
Cộng	39,676,510,276	46,619,368,178
	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,676,510,276	46,619,368,178
Cộng	39,676,510,276	46,619,368,178
	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37,895,628,427	36,834,169,550

Giá vốn hàng bán khác

Cộng

37,895,628,427	36,834,169,550
-----------------------	-----------------------

19. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

27,132,604

219,705,975

Lãi từ cổ tức được chia

1,379,772,000

-

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

24,512,450

9,589,325

Cộng

1,431,417,054

229,295,300

20. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

1,148,279,010

667,229,805

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

19,503,383

348,301,128

Cộng

1,167,782,393

1,015,530,933

21. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên

27,188,700

19,077,135

Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC

460,000

59,568,000

Chi phí bảo hành

858,869,299

884,078,654

Chi phí dịch vụ mua ngoài

260,794,091

153,861,627

Chi phí tư vấn giám sát công trình

869,131,447

Chi phí bằng tiền khác

498,404,470

314,247,212

Cộng

1,645,716,560

2,299,964,075

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

526,983,095

782,384,826

Chi phí vật liệu quản lý

17,661,942

48,044,244

Chi phí đồ dùng văn phòng

46,115,775

67,036,675

Chi phí khấu hao TSCĐ

191,505,723

201,111,020

Thuế, phí và lệ phí

322,475,414

112,173,556

Chi phí dự phòng

2,355,091,478

645,000,000

Chi phí dịch vụ mua ngoài

132,078,843

102,852,345

Chi phí bằng tiền khác

832,474,486

1,263,586,464

Cộng

4,424,386,756

3,222,189,130

23. Thu nhập khác

Thu thanh lý tài sản cố định

Xử lý thừa theo biên bản kiểm kê

-

Thu nhập khác

2,316,000

302,208,603

Cộng	2,316,000	302,208,603
	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
24. Chi phí khác		
GTCL của tài sản cố định thanh lý		
Xử lý thiếu theo biên bản kiểm kê		
Chi phí khác	2	291,304,605
Cộng	2	291,304,605
	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,023,270,808)	3,487,713,788
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,379,772,000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1,379,772,000)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(5,403,042,808)	3,487,713,788
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1,350,760,702)	881,928,446
5. Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	(1,350,760,702)	881,928,446
	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,823,897,493	25,932,120,673
Chi phí nhân công	5,864,197,426	5,131,327,226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	715,477,575	8,416,044,029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,847,435,469	2,307,429,231
Chi phí khác bằng tiền	6,861,613,985	3,223,489,130
Cộng	38,112,621,948	45,010,410,289
	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,672,510,106)	2,605,785,342
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(2,672,510,106)	2,605,785,342
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,999,980	7,999,980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(334)	326

28. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

28.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 10 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 10 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

28.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây quá hạn và đã được lập dự phòng theo quy định hiện hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

28.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm

2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	56,176,719,799			56,176,719,799
Phải trả người bán	11,480,067,471			11,480,067,471
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	9,931,911,993			9,931,911,993
	77,588,699,263	0	0	77,588,699,263

01 tháng 01 năm 2012

Các khoản vay và nợ	26,693,755,241			26,693,755,241
Phải trả người bán	16,820,829,109			16,820,829,109
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	11,860,599,018			11,860,599,018
	55,375,183,368	0	0	55,375,183,368

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 09 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012.

29. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn	cổ phần Nhà nước	Chi trả cổ tức - Phải trả khác		1,080,000,000
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Trả tiền mua NVL Thu tiền bán hàng cho SDC	6,801,010,700	9,705,238 -
		Nhận cổ tức SDC		1,379,772,000

2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi CLTG thuần ghi nhận vào KQKD	-	-	-

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng

Thái Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2012	16,189,452,947	27,940,927,923	3,304,220,714	306,811,147	47,741,412,731
<i>Mua trong kỳ</i>					-
<i>ĐT XDCB hoàn thành</i>					-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số dư ngày 31/12/2012	16,189,452,947	27,940,927,923	3,304,220,714	306,811,147	47,741,412,731
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2012	9,216,226,147	19,316,831,989	2,168,691,453	279,428,688	30,981,178,277
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	471,946,359	1,751,651,058	197,401,682	13,470,343	2,434,469,442
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số dư ngày 31/12/2012	9,688,172,506	21,068,483,047	2,366,093,135	292,899,031	33,415,647,719
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2012	6,973,226,800	8,624,095,934	1,135,529,261	27,382,459	16,760,234,454
Số dư ngày 31/12/2012	6,501,280,441	6,872,444,876	938,127,579	13,912,116	14,325,765,012

(*) Ghi chú:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2012		31/12/2011	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết	38%	1,149,810	11,498,100,000	1,149,810	11,498,100,000
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn					
Cộng		1,149,810	11,498,100,000	1,149,810	11,498,100,000
Đầu tư dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-	-	-
Tổng cộng			11,498,100,000		11,498,100,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng VCSH
Số dư ngày 01/01/2011	80,000,000,000	(190,000)	431,547,769	6,798,219,311	2,057,177,162	6,217,703,034	95,504,457,276
Lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	11,965,928,974	11,965,928,974
Trích lập quỹ từ LN năm 2011	-	-	-	957,274,318	239,318,579	(1,196,592,897)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	(478,637,158)	(478,637,158)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(9,599,976,000)	(9,599,976,000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(514,534,945)	(514,534,945)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	137,183,409	-	-	-	137,183,409
Số dư ngày 31/12/2011	80,000,000,000	(190,000)	568,731,178	7,755,493,629	2,296,495,741	6,393,891,008	97,014,421,556
Số dư ngày 01/01/2012	80,000,000,000	(190,000)	568,731,178	7,755,493,629	2,296,495,741	6,393,891,008	97,014,421,556
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	-	-	-	5,666,039,588	5,666,039,588
Trích lập quỹ ĐTPT, DPTC	-	-	-	453,283,167	113,320,792	(566,603,959)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	(226,641,584)	(226,641,584)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(7,199,982,000)	(7,199,982,000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(146,183,821)	(146,183,821)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	(152,458,854)	-	-	-	(152,458,854)
Số dư ngày 31/12/2012	80,000,000,000	(190,000)	416,272,323	8,208,776,796	2,409,816,533	3,920,519,232	94,955,194,885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	37,344,518,277	(2,932,606,704)	27,679,322,505	(1,105,947,948)
- Phải thu khác	1,668,022,158		1,978,474,874	
đương tiền	5,376,595,900		13,093,752,421	
TỔNG CỘNG	44,389,136,335	(2,932,606,704)	42,751,549,800	(1,105,947,948)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	56,176,719,799		26,693,755,241	
- Phải trả người bán	11,480,067,471		16,820,829,109	
- Phải trả khác và chi phí phải trả	11,860,599,018		11,265,544,817	
TỔNG CỘNG	79,517,386,288		54,780,129,167	